

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1088/2019/KDTM-PT
Ngày: 22/11/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Thẩm phán:

Bà Lưu Thị Đoàn Trang

Bà Phùng Thị Như Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 109/2019/TLPT-KDTM ngày 23/9/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án sơ thẩm số 06/2019/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5074/2019/QĐ – PT ngày 22/10/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Địa chỉ: 153 – 155 đường N, Phường 3, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hồng N (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/01/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lưu Phương T (có mặt), là Luật sư của Công ty Luật TNHH L, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty TNHH T

Địa chỉ: 36 Đường số 7, phường B, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Phạm Thị Ánh N2 (có mặt), là đại diện theo ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 13/8/2019.

Người kháng cáo: Công ty TNHH T.

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của Bản án sơ thẩm như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/01/2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 15/3/2018 của nguyên đơn là Công ty Cổ phần S (sau đây viết tắt là Công ty S) và lời trình bày của đại diện hợp pháp của nguyên đơn là Bà Trần Thị Hồng N như sau:

Ngày 27/12/2016, Công ty S (bên bán) và Công ty TNHH T (bên mua, sau đây viết tắt là Công ty T) cùng nhau ký kết Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK và Phụ lục hợp đồng. Theo hợp đồng, Công ty S cung cấp cho Công ty T hàng hóa theo khối lượng và quy cách như phụ lục đính kèm với tổng giá trị hợp đồng sau thuế là 3.098.745.661đồng.

Thực hiện hợp đồng, Công ty S đã tiến hành giao hàng cho Công ty T nhiều lần tại Công trình C theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng, cụ thể như sau:

Ngày 19/02/2017 và ngày 05/3/2017, Công ty S đã giao các sản phẩm VCD tay gạt, nẹp C theo hợp đồng và đơn đặt hàng cho Công ty T, người ký nhận hàng là ông Huỳnh Văn N3, là nhân viên của Công ty T.

Ngày 15/3/2017, Công ty S đã giao các sản phẩm van chặn lửa, FD, VCD tay gạt, nẹp C theo hợp đồng và đơn đặt hàng cho Công ty T, người ký nhận hàng là ông Phạm Phát, là nhân viên của Công ty T.

Ngày 21/3/2017, Công ty S đã giao các sản phẩm van điều chỉnh gió, van một chiều, van chặn lửa, van điều chỉnh gió có gắn động cơ ON/OFF theo hợp đồng và đơn đặt hàng cho Công ty T, người ký nhận hàng là ông Huỳnh Văn N3, là nhân viên của Công ty T.

Các sản phẩm được giao trong các lần giao hàng nói trên đều được giao trong tình trạng mới 100% không bị hư, móp, biến dạng, được làm đúng theo tiêu chuẩn hợp đồng. Mỗi lần giao hàng hai bên đều lập biên bản giao nhận, có chữ ký xác nhận của các bên về chất lượng hàng hóa.

Sau khi giao hàng, Công ty S thực hiện việc thông báo cho Công ty T các khoản tiền hàng phải thanh toán và tiến hành xuất hóa đơn VAT cho Công ty T, cụ thể: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000350 ngày 26/10/2017 trị giá 620.885.925đồng; Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000352 ngày 27/10/2017 trị giá 17.463.600đồng.

Đến tháng 10 năm 2017, Công ty S tiến hành đối chiếu công nợ với Công ty T, theo đó, số tiền Công ty T còn phải thanh toán cho Công ty S theo hai hóa đơn VAT nêu trên là 638.349.525đồng. Sau khi nhận được bản đối chiếu công nợ ngày 06/11/2017, Công ty T đã thanh toán cho Công ty S 50.000.000đồng, số tiền còn lại 588.349.525đồng. Công ty T cho rằng do Công ty S không cung cấp hàng đúng theo hợp đồng nên không có nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 24/11/2017, Công ty S gửi yêu cầu đề nghị thanh toán cho Công ty T đề yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền chưa thanh toán là 588.349.535 đồng và ngày 30/11/2017, Công ty S tiếp tục gửi cho Công ty T bản tổng hợp công nợ. Tuy nhiên, từ đó đến nay, Công ty T vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng còn thiếu cho Công ty S làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp, gây thiệt hại cho Công ty S.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét:

- Hủy bỏ Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty S và Công ty T.

- Buộc Công ty T có trách nhiệm trả cho Công ty S số tiền hàng chưa thanh toán là 588.349.535 đồng (*năm trăm tám mươi tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng*).

- Buộc Công ty T phải trả cho Công ty S 47.067.963 đồng (*bốn mươi bảy triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng*) tiền phạt do chậm thanh toán tương đương 08% số tiền hàng chậm thanh toán (giá trị hợp đồng bị vi phạm);

- Buộc Công ty T phải trả cho Công ty S 87.623.781 đồng (*tám mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi một đồng*) tiền lãi do chậm thanh toán đối với khoản tiền chậm thanh toán tính từ tháng 01/12/2017 đến ngày 29/7/2019 (ngày xét xử vụ án là 604 ngày) theo lãi suất là 09%/năm.

Tổng cộng: 723.041.268 đồng. Thanh toán một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Theo Đơn yêu cầu phản tố của bị đơn là Công ty T, lời trình bày của đại diện hợp pháp của bị đơn là bà Phạm Thị Ánh N2 như sau:

Công ty T xác nhận có ký kết và thực hiện Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 và Phụ lục hợp đồng với Công ty S, theo đó, Công ty S cung cấp hàng hóa cho Công ty T theo khối lượng và quy cách như phụ lục đính kèm với tổng giá trị hợp đồng sau thuế là 3.098.745.661 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T và Công ty S đã thực hiện hai đơn hàng theo email đặt hàng của Công ty T với tổng giá trị hàng hóa là 638.349.525 đồng.

Tuy nhiên, Công ty S đã nhiều lần vi phạm thời hạn giao hàng và chất lượng hàng hóa, phát lời đi các cảnh báo vi phạm nghĩa vụ từ Công ty T, không chủ động trong việc đưa ra phương án giải quyết cho việc chậm tiến độ giao hàng và khắc phục hàng hóa kém chất lượng. Công ty T đã nhiều lần liên hệ bằng email và điện thoại yêu cầu Công ty S thực hiện nghĩa vụ giao hàng đúng thời gian và khắc phục hàng hóa kém chất lượng nhưng không nhận được sự hợp tác từ Công ty S.

Do vậy, Công ty T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời có yêu cầu phản tố với nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn đồng ý một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo đó bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn 588.349.535 đồng tiền hàng còn thiếu.

Về yêu cầu phản tố, bị đơn giữ nguyên yêu cầu nguyên đơn thanh toán cho bị đơn các khoản sau để đối trừ nghĩa vụ trả tiền:

- Tiền phạt giao hàng trễ tiến độ các đợt đặt hàng: 55.901.490 đồng;

- Tiền phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa: 35.062.440 đồng;

- Bồi thường thiệt hại phát sinh do vi phạm tiến độ, chất lượng gồm: 73.010.000 đồng tiền mua cầu chì thay thế và 20.000.000 đồng tiền phạt theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/03/2017.

Tổng cộng: 183.973.930 đồng (*một trăm tám mươi ba triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn chín trăm ba mươi đồng*).

Tại Bản án sơ thẩm số 06/2019/KDTM-ST ngày 31 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

Hủy Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty S và Công ty T.

Công ty T có trách nhiệm trả cho Công ty S 588.349.535 đồng tiền hàng chưa thanh toán; 47.067.963 đồng tiền phạt do chậm thanh toán và 87.623.781 đồng tiền lãi do chậm thanh toán. Tổng cộng: 723.041.268 đồng.

Công ty S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty T 55.901.490 đồng tiền phạt do vi phạm thời hạn giao hàng và 10.000.000 đồng tiền phạt vi phạm tiến độ theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/3/2017 của Ban quản lý xây dựng C là Công ty TNHH QLXD V. Tổng cộng: 65.901.490 đồng (*sáu mươi lăm triệu chín trăm lẻ một nghìn bốn trăm chín mươi đồng*).

Đối trừ nghĩa vụ, Công ty T thanh toán cho Công ty S: 657.139.778 đồng (*sáu trăm năm mươi bảy triệu một trăm ba mươi chín nghìn bảy trăm bảy mươi tám đồng*). Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 06/9/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm về án phí mà bị đơn phải nộp và phần tính lãi chậm thanh toán trong giai đoạn thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 là không đúng với quy định tại Nghị quyết số

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Ngày 14/8/2019, Công ty T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn là Công ty T có bà Phạm Thị Ánh N2 là đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty T kháng cáo đối với phần yêu cầu phản tố của Công ty T không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, cụ thể: Khoản tiền phạt chất lượng hàng hóa là 35.062.440đồng, khoản tiền bồi thường thiệt hại do mua cầu chì thay thế là 73.010.000đồng và khoản tiền bị Ban quản lý công trình phạt về chất lượng hàng hóa là 10.000.000đồng.

Công ty T thừa nhận đã nhận hóa đơn giá trị gia tăng và Văn bản ngày 24/11/2017 của Công ty S đề nghị thanh toán số tiền mua hàng còn lại là 588.349.535đồng nhưng Công ty T chỉ đồng ý thanh toán số tiền mua hàng còn lại nêu trên sau khi đối trừ số tiền 183.973.930đồng mà Công ty T có yêu cầu phản tố là 404.375.605đồng.

Công ty T không có ý kiến đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Nguyên đơn là Công ty S có Bà Trần Thị Hồng N là đại diện hợp pháp trình bày:

Công ty S xác định chưa nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu bị đơn trả số tiền phạt do chậm thanh toán tương đương 08% số tiền hàng chậm thanh toán theo giá trị hợp đồng bị vi phạm là 47.067.963đồng theo đơn xác định lại yêu cầu ngày 19/9/2018.

Công ty S không có ý kiến đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Yêu cầu được giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Lư Phương T trình bày:

Điều IV Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 quy định: “Bên B có trách nhiệm kiểm tra chất lượng hàng hóa trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận hàng. Hàng hóa được xem là đảm bảo chất lượng nếu bên A không nhận được khiếu nại về chất lượng hàng hóa của bên B trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày giao hàng. Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về chất lượng hàng hóa thì hai bên đồng ý chọn Trung tâm thí nghiệm Điện của Công ty Điện Lực kiểm định và văn bản kiểm định của Trung tâm thí nghiệm điện này là cơ sở xác định chất lượng hàng hóa và ràng buộc hai bên”. Công ty T đã ký nhận đủ hàng với chất lượng mới 100% và không có ý kiến gì về việc yêu cầu Trung tâm chuyên môn kiểm định hàng hóa như đã thỏa thuận.

Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên trình bày ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về quyết định kháng nghị và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Quá trình từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng trình tự tố tụng. Các đương sự đã chấp hành đúng pháp luật và có ủy quyền hợp lệ theo các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại phần Quyết định của Bản án sơ thẩm nêu trên, Tòa án nhân dân Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên: Kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng Công ty T còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định phần tiền lãi trong giai đoạn thi hành án theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán theo Điều 306 Luật Thương mại và không viện dẫn Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm trong bản án, quyết định của Tòa án là không đúng.

Về án phí: Tòa án buộc bị đơn phải chịu án phí trên tổng số tiền mà nguyên đơn được chấp nhận và số tiền phạt tố của bị đơn không được chấp nhận là không đúng.

Đối với kháng cáo của bị đơn: Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có cơ sở.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, không xem xét giải quyết đối với phần yêu cầu phạt vi phạm của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn phải trả, sửa phần án phí và lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của đương sự trong thời hạn luật định.

[2] Về nội dung:

Căn cứ lời trình bày của các đương sự và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định ngày 27/12/2016, Công ty S (bên bán) và Công ty T (bên mua) ký kết Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK và Phụ lục hợp đồng đề Công ty S cung cấp cho Công ty T hệ thống Miệng gió và Van Gió, Cửa gió, ống gió và 02 phụ kiện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, các bên thừa nhận Công ty S đã giao hàng cho Công ty T tổng trị giá tiền là 638.349.525đồng. Công ty T đã thanh toán 50.000.000đồng còn lại là 588.349.525đồng theo Văn bản đề nghị thanh toán của Công ty S số 52/cv – 2017 ngày 24/11/2017.

Xét kháng cáo của Công ty T, Hội đồng xét xử nhận định:

Đối với yêu cầu khởi kiện của Công ty S:

- Về số tiền mua hàng chưa thanh toán:

Tại phiên tòa phúc thẩm, Công ty T xác nhận số tiền mua hàng còn lại chưa thanh toán cho Công ty S là 588.349.525đồng.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc Công ty T thanh toán số tiền mua hàng còn lại nêu trên là có căn cứ, phù hợp thỏa thuận của các bên tại hợp đồng, phù hợp Điều 50 Luật Thương mại. Việc Công ty T kháng cáo không chấp nhận thanh toán số tiền mua hàng chưa thanh toán còn lại nêu trên là không có căn cứ.

- Về số tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán:

Tại mục (ii) Điều III của Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 hai bên có thỏa thuận về thời hạn thanh toán: Khi bên A giao xong đơn hàng nào cho bên B thì bên B phải phát hành thư bảo lãnh thanh toán có giá trị 100% giá đơn hàng đã giao cho bên A, bảo lãnh thanh toán có giá trị 45 ngày. Nếu bên A không nhận được chứng thư bảo lãnh của đơn hàng đã giao cho bên B thì sẽ ngưng giao hàng cho những đợt tiếp theo, chứng từ thanh toán gồm: Hóa đơn GTGT, biên bản giao hàng hóa có ký xác nhận của Bên A, phiếu đề nghị thanh toán...

Tại Mục (ii) Khoản 2 Điều VI của Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 hai bên có thỏa thuận: Trong trường hợp bên B chậm thanh toán 180 ngày trở lên thì ngoài khoản bồi thường thiệt hại nêu trên, bên B có nghĩa vụ thanh toán tiền lãi theo lãi suất 02%/tháng tương ứng với thời gian chậm trả.

Xét thấy, theo hợp đồng các bên có thỏa thuận việc trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ, Công ty T xác nhận đã nhận hóa đơn giá tăng và Văn bản đề nghị thanh toán ngày 24/11/ 2017 là các chứng từ thanh toán đã thỏa thuận theo hợp đồng nên việc Công ty S yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày

01/12/2017 đến ngày 29/7/2019 (ngày xét xử vụ án là 604 ngày) theo lãi suất 09%/năm, tổng cộng 87.623.781 đồng tiền lãi do chậm thanh toán là phù hợp với thỏa thuận của các bên theo hợp đồng, phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005 và có lợi hơn cho bị đơn.

Do vậy, việc Công ty T kháng cáo không chấp nhận trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ nêu trên là không có căn cứ.

- Đối với phần tiền phạt do chậm thanh toán:

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện hợp pháp của Công ty S xác định chưa nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu này.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết phần yêu cầu này là không phù hợp quy định về trình tự thủ tục khởi kiện và thụ lý yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét và sửa bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu này của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của Công ty T:

Công ty T kháng cáo yêu cầu Công ty S phải trả cho Công ty T các khoản sau để đòi trừ nghĩa vụ trả tiền mua hàng:

- Tiền phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa với số tiền: 35.062.440 đồng (*ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*);

- Bồi thường thiệt hại phát sinh do vi phạm chất lượng gồm 73.010.000 đồng (*bảy mươi ba triệu không trăm mười nghìn đồng*) tiền mua cầu chì thay thế; và 10.000.000 đồng (*mười triệu đồng*) tiền phạt chất lượng hàng hóa theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/03/2017.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

- Về yêu cầu phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa:

Xét, ngoài các email mà Công ty T gửi cho Công ty S có nội dung khiếu nại và yêu cầu khắc phục về chất lượng hàng hóa, Công ty T còn giao nộp cho Tòa án Biên bản hiện trường ngày 28/3/2017 và Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/3/2017 của Ban quản lý xây dựng C - Công ty TNHH QLXD V có nội dung phạt Công ty T 10.000.000 đồng do lỗi vi phạm chất lượng đối với van chặn lửa. Tuy nhiên, những tài liệu, chứng cứ nêu trên không đủ cơ sở để chứng minh van chặn lửa được nhắc đến trong Biên bản hiện trường ngày 28/3/2017 và Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/3/2017 của Ban quản lý xây dựng C - Công ty TNHH QLXD V là do Công ty S cung cấp cho Công ty T.

Mặt khác, Điều IV Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 quy định: *“Trong trường hợp xảy ra tranh chấp về chất lượng hàng hóa thì hai bên đồng ý chọn Trung tâm thí nghiệm Điện của Công ty Điện Lực kiểm định và văn bản kiểm định của Trung tâm thí nghiệm điện này là cơ sở xác định chất lượng hàng hóa và ràng buộc hai bên”*. Khi xảy ra tranh chấp về chất lượng hàng hóa, ngoài việc gửi email, Công ty T không thực hiện phương án đã

được hai bên thống nhất tại Điều IV Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 và không có yêu cầu trưng cầu giám định.

Ngoài ra, Công ty S đã giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ thể hiện hàng hóa mà Công ty S bán cho Công ty T đã được kiểm định chất lượng và đạt tiêu chuẩn theo quy định.

Vì vậy, yêu cầu của Công ty T buộc Công ty S phải trả 35.062.440 đồng (*ba mươi lăm triệu không trăm sáu mươi hai nghìn bốn trăm bốn mươi đồng*) tiền phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa là không đủ cơ sở để chấp nhận. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu này của Công ty T là có căn cứ.

- Về yêu cầu bồi thường thiệt hại 73.010.000 đồng do thay thế các cầu chì tại công trình: Như đã nhận định, với những tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp thì không đủ cơ sở để khẳng định Công ty S đã vi phạm quy định về chất lượng hàng hóa. Mặt khác, việc thay thế các cầu chì tại công trình không có sự chứng kiến của đại diện Công ty S và Công ty S không thừa nhận. Vì vậy, yêu cầu của Công ty T buộc Công ty S phải bồi thường 73.010.000 đồng tiền mua cầu chì thay thế là không có cơ sở để chấp nhận.

- Về tiền phạt 10.000.000 đồng do vi phạm chất lượng hàng hóa theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/03/2017 của Ban quản lý xây dựng C - Công ty TNHH QLXD V:

Xét, đối với số tiền 10.000.000 đồng tiền phạt do vi phạm chất lượng van chặn lửa, như đã nhận định, với tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp thì không đủ cơ sở để khẳng định Công ty S đã vi phạm quy định về chất lượng hàng hóa nên không đủ cơ sở để chấp nhận yêu cầu của Công ty T buộc Công ty S phải bồi thường số tiền này.

Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận phần yêu cầu phạt tố của Công ty T nêu trên là có căn cứ.

Việc Công ty T kháng cáo yêu cầu Công ty S phải bồi thường tiền phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa với số tiền là 35.062.440 đồng, Bồi thường thiệt hại phát sinh số tiền mua cầu chì thay thế vi phạm chất lượng gồm 73.010.000 đồng và 10.000.000 đồng tiền phạt chất lượng hàng hóa theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/03/2017 không có cơ sở để được chấp nhận.

Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát Thành phố Hồ Chí Minh:

Xét thấy, theo hợp đồng hai bên có thỏa thuận thời hạn thanh toán và lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì cùng với việc quyết định khoản tiền mà bên có nghĩa vụ về tài sản phải thanh toán cho bên được thi hành án thì Tòa án phải quyết định trong bản án (phần quyết định) như sau: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền

còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định kể từ ngày Công ty S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì hàng tháng Công ty T còn phải trả tiền lãi trên số tiền chậm thanh toán theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả là không phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm không viện dẫn Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao khi tuyên về lãi suất chậm thi hành án là có thiếu sót.

Về án phí: Theo phần quyết định của bản án sơ thẩm thì số tiền án phí mà đương sự phải chịu tương ứng với nghĩa vụ về tài sản phải thi hành án chưa chính xác.

Với nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm, không xem xét phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chưa nộp tạm ứng án phí và sửa phần tuyên quyết định lãi suất trong giai đoạn thi hành án theo đúng quy định pháp luật.

Phần quyết định của bản án không có kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Án phí: Công ty T và Công ty S phải chịu án phí sơ thẩm và do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty T không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 147, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 147; Điều 148; khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50 và Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/9/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và một phần kháng cáo của Công ty TNHH T, sửa bản án sơ thẩm:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Hủy bỏ Hợp đồng mua bán số 55/HĐKT/JM-2016/ST-TK ngày 27/12/2016 và Phụ lục hợp đồng giữa Công ty Cổ phần S và Công ty TNHH T;

Công ty TNHH T có trách nhiệm trả cho Công ty Cổ phần S 588.349.535đồng (*năm trăm tám mươi tám triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm ba mươi lăm đồng*) tiền hàng chưa thanh toán và 87.623.781đồng (*tám mươi bảy triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn bảy trăm tám mươi một đồng*) tiền lãi do chậm thanh toán. Tổng cộng: 675.973.316đồng (*sáu trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm ba mươi ba nghìn ba trăm mười sáu đồng*).

Không xem xét đối với phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần S bồi thường 47.067.963 đồng tiền phạt do chậm thanh toán.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T:

Công ty Cổ phần S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH T 55.901.490đồng (*năm mươi lăm triệu chín trăm lẻ một nghìn bốn trăm chín mươi đồng*) tiền phạt do vi phạm thời hạn giao hàng và 10.000.000đồng (*mười triệu đồng*) tiền phạt vi phạm tiến độ theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/3/2017 của Ban quản lý xây dựng C - Công ty TNHH QLXD V. Tổng cộng: 65.901.490đồng (*sáu mươi lăm triệu chín trăm lẻ một nghìn bốn trăm chín mươi đồng*).

Không chấp nhận phần yêu cầu phản tố của Công ty TNHH T yêu cầu Công ty Cổ phần S bồi thường tiền phạt do vi phạm chất lượng hàng hóa là 35.062.440đồng, bồi thường thiệt hại phát sinh do vi phạm chất lượng do mua cầu chì thay thế là 73.010.000đồng, tiền phạt chất lượng hàng hóa theo Công văn số: 200/2017/EC-NT ngày 28/03/2017 là 10.000.000đồng.

Đôi trừ nghĩa vụ, Công ty TNHH T phải thanh toán cho Công ty Cổ phần S số tiền còn lại là 610.071.826đồng (*sáu trăm mười triệu không trăm bảy mươi một nghìn tám trăm hai mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty TNHH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.942.555đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty TNHH T đã nộp là 4.599.348đồng theo biên lai số 0015333 ngày 02/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty TNHH T còn phải

nộp 32.343.207đồng (*ba mươi hai triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn hai trăm lẻ bảy đồng*) tiền án phí.

Công ty Cổ phần S phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.295.075đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà Công ty Cổ phần S đã nộp là 13.766.990đồng theo biên lai số 0008874 ngày 30/01/2018 và 500.000đồng theo biên lai 0008980 ngày 15/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoàn lại cho Công ty Cổ phần S 10.971.915đồng (*mười triệu chín trăm bảy mươi một nghìn chín trăm mười lăm đồng*) tiền tạm ứng án phí còn lại sau khi thực hiện việc cần trừ.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH T không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH T 2.000.000đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0016712 ngày 23/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Tòa án nhân dân Quận 2;
- Chi cục THADS Quận 2;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (16).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong